

Số: 06/QĐ-MNTT

Tiên Thắng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán thu –chi năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TIỀN THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 432/GDĐT ngày 12/09/2024 của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi năm 2024 của Trường mầm non Tiên Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên trường mầm non Tiên Thắng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 4;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Thanh Hà

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ – MNTT ngày 10/02/2024 của Trường Mầm non Tiên Thắng)

DVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	53.723.315	52.616.999		
1.2	Mức thu:				
	Đối với học sinh Nhà trẻ	92.000	92.000		
	Đối với học sinh Mẫu giáo	85.000	85.000		
1.3	Tổng số thu trong năm	359.037.000	354.098.250	98,62 %	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	412.760.315	406.715.249	98,54 %	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	412.760.315	406.715.249	98,54 %	
1.6	Số chi trong năm	412.760.315	406.715.249	98,54 %	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		226.307.584	#DIV/0!	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	165.104.126	77.197.252	46,76 %	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	165.104.126	46.260.413	28,02 %	
	- Chi khác	82.552.063	56.950.000	68,99 %	
1.7	Số dư cuối năm	00	00		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	100.000	100.000		

2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	25.691.681	25.691.681	100,00 %	
4.1.2	Mức thu:				
	Đối với HS Nhà trẻ	35.000	40.000		
	Đối với HS mẫu giáo	30.000	35.000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	887.050.000	514.535.000	58,01 %	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	912.741.681	540.226.681	59,19 %	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	912.741.681	540.226.681	59,19 %	
4.1.6	Số chi trong năm	912.741.681	540.226.681	59,19 %	
	Trong đó: - Chi cho người trông, chăm trẻ	730.193.345	417.768.972	57,21 %	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo:	164.293.503	102.643.069	62,48 %	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	18.254.834	19.814.640	108,54 %	
4.1.7	Số dư cuối năm	00	00		
4.2.	Hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	18.838.066	18.838.066	100,00 %	
4.2.2	Mức thu: theo số học sinh thực tế/ số cô nuôi thực tế mức thu từ 65.000đ đến 100.000đ				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	381.421.934	306.561.630	80,37 %	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	400.260.000	325.399.696	81,30 %	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	400.260.000	325.399.696	81,30 %	
4.2.6	Số chi trong năm	400.260.000	325.399.696	81,30 %	
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	392.254.800	314.634.336	80,21 %	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	8.005.200	10.765.360	134,48 %	
4.2.7	Số dư cuối năm	00	00		
4.3.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính(2h/buổi trưa)				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	82.672.693	82.672.693	100,00 %	
4.3.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế	9.000	10.000		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	523.800.000	660.820.000	126,16 %	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	606.472.693	743.492.693	122,59 %	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	606.472.693	743.492.693	122,59 %	
4.3.6	Số chi trong năm	606.472.693	743.492.693	122,59 %	
	Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ:	485.178.154	579.924.301	119,53 %	

	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo:	109.165.085	139.915.532	128,17 %	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:	12.129.454	23.652.860	195,00 %	
4.3.7	Số dư cuối năm	00	00		
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	51.381.000	51.381.000	100,00 %	
4.3.2	Mức thu - cháu mới	300.000	300.000		
	- cháu cũ	200.000	200.000		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	63.700.000	95.560.000	150,02 %	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	115.081.000	146.941.000	127,68 %	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	115.081.000	146.941.000	127,68 %	
4.3.6	Số chi trong năm	115.081.000	100.724.000	87,52 %	
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng phục vụ bán trú cho cá nhân học sinh	115.081.000	100.724.000	87,52 %	
4.2.7	Số dư cuối năm	00	46.217.000		
4.5.	Tiền ăn bán trú:				
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	00	31.153.826		
4.5.2	Mức thu (từ 21.000 đến 22.000 đồng)	22.000	22.000		
4.5.3	Tổng số thu trong năm	2.211.000.000	2.440.498.368	110,38 %	
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.211.000.000	2.471.652.194	111,79 %	
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.211.000.000	2.471.652.194	111,79 %	
4.5.6	Số chi trong năm	2.211.000.000	2.468.956.344	111,67 %	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt để chế biến thức ăn cho học sinh	2.211.000.000	2.468.179.704	111,63 %	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:		776.640	#DIV/0!	
4.5.7	Số dư cuối năm		2.695.850		
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Học tiếng anh Phomic				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.526.480	2.526.480	100,00 %	
5.1.2	Mức thu: thu theo số trẻ đăng ký	160.000	160.000		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	172.800.000	211.900.000	122,63 %	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	175.326.480	214.426.480	122,30 %	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	175.326.480	214.426.480	122,30 %	
5.1.6	Số chi trong năm	175.326.480	214.426.480	122,30 %	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng chi trả công ty hoặc cho người dạy (75%)	131.494.860	160.819.860	122,30 %	
	- Chi công tác quản lý, hỗ trợ trung tâm: (25%)	43.831.620	53.606.620	122,30 %	
5.1.7	Số dư cuối năm	00	00		
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Bảo vệ				
6.1.1	Số học sinh	300	406	135,33 %	

6.1.2	Mức thu:	150.000	150.000		
6.1.3	Tổng thu	45.000.000	60.900.000	135,33 %	
6.1.4	Đã chi	45.000.000	60.900.000	135,33 %	
6.1.5	Dư	00	00		
6.2	Máy quần áo đồng phục				
6.2.1	Số học sinh	350	363	103,71 %	
6.2.2	Mức thu:	130.000	130.000		
6.2.3	Tổng thu	45.500.000	47.190.000	103,71 %	
6.2.4	Đã chi	45.500.000	47.190.000	103,71 %	
6.2.5	Dư	00	00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	38.389.487	56.864.020	148,12 %	
1	Học phí				
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	18.254.834	19.814.640	108,54 %	
3	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính(2h/buổi trưa)	12.129.454	23.652.860	195,00 %	

4	Hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú	8.005.200	10.765.360	134,48 %	
5	Học tiếng anh Phomic	876.632	1.854.520	211,55 %	
6	Phục vụ trẻ ăn sáng	00	776.640	#DIV/0!	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.285.454.992	8.285.454.992	100,00 %	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.285.454.992	8.285.454.992	100,00 %	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.877.825.224	6.877.825.224	100,00 %	
	Chi thanh toán cá nhân	6.192.988.887	6.192.988.887	100,00 %	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	308.536.641	308.536.641	100,00 %	
	Chi mua sắm sửa chữa	130.088.700	130.088.700	100,00 %	
	Chi khác	246.210.996	246.210.996	100,00 %	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.407.629.768	1.407.629.768	100,00 %	
	Chi thanh toán cá nhân	32.009.518	32.009.518	100,00 %	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	798.048.000	798.048.000	100,00 %	
	Chi khác	577.572.250	577.572.250	100,00 %	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				